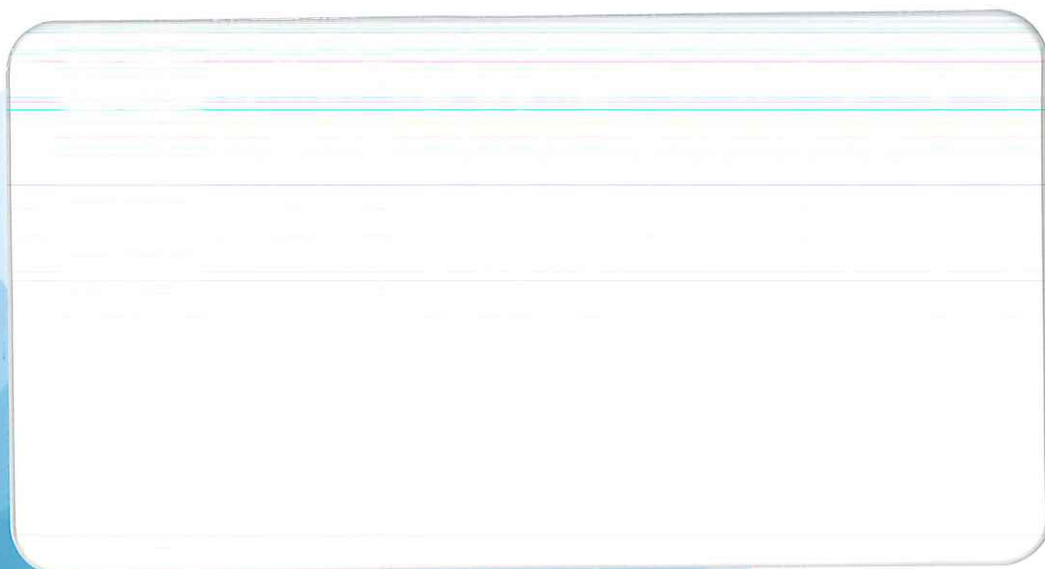




MOORE AISC



MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH F88



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH F88

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107490572, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 07 tháng 05 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Các hoạt động chính của Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm; mua bán nợ, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

Tên tiếng Anh: F88 BUSINESS JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà G-Group Tower, số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hoà, TP Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phùng Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông	Ngô Quang Hưng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Xuân Giao	Thành viên	
Ông	Hamed Shayannasr	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025
Bà	Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2025
Ông	Simon Wagner	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Xuân Bình	Thành viên
Bà	Phạm Thị Hương Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phùng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Hà Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Niêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này như sau:

Ông	Phùng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (“MOORE AISC”) đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính riêng tuân thủ với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH F88**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và cho năm tài chính 2024 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty tại ngày 29/8/2024 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty tại ngày 07/3/2025.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**Nguyễn Thanh Tùng****Phó Giám đốc**

Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.566.186.134.837	4.189.538.736.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	384.900.010.846	628.019.077.143
1. Tiền	111		292.900.010.846	428.019.077.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.000.000.000	200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	71.720.000.000	66.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.720.000.000	66.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.061.382.320.896	3.455.000.859.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	175.642.147.390	136.547.770.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	19.710.255.568	28.076.750.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.730.285.743.796	3.176.108.389.243
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	185.032.594.055	162.618.779.234
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(49.288.419.913)	(48.350.830.220)
IV. Hàng tồn kho	140		2.096.488.673	941.685.452
1. Hàng tồn kho	141		2.096.488.673	941.685.452
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.087.314.422	39.377.114.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	46.087.314.422	39.377.114.689
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.099.946.326.688	919.251.647.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		778.986.884.404	606.473.513.287
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	755.904.162.321	587.096.558.774
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	28.126.386.486	23.527.294.384
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.07	(5.043.664.403)	(4.150.339.871)
II. Tài sản cố định	220		22.902.788.295	11.672.148.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.136.413.760	2.024.358.466
- Nguyên giá	222		9.716.852.011	4.111.976.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.580.438.251)	(2.087.618.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	15.766.374.535	9.647.790.449
- Nguyên giá	228		22.726.106.324	15.209.319.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.731.789)	(5.561.529.275)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		825.203.149	1.073.986.899
1. Xây dựng cơ bản dở dang	242		825.203.149	1.073.986.899
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		287.231.450.840	290.031.998.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	45.787.182.844	45.446.547.316
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.10	241.444.267.996	244.585.451.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.666.132.461.525	5.108.790.384.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.623.431.630.149	3.318.182.785.320
I. Nợ ngắn hạn	310		2.591.649.661.322	1.868.655.706.064
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.927.079.101	9.047.978.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	46.139.986.000	52.695.883.870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	85.645.573.077	84.693.747.328
4. Phải trả người lao động	314		184.792.325.363	165.692.453.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	92.298.331.471	42.822.199.051
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	68.394.294.104	36.993.511.190
7. Vay ngắn hạn	320	V.16	2.091.945.077.676	1.465.660.078.334
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.506.994.530	11.049.853.640
II. Nợ dài hạn	330		1.031.781.968.827	1.449.527.079.256
1. Vay dài hạn	338	V.16	1.031.781.968.827	1.449.527.079.256
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.042.700.831.376	1.790.607.599.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.042.700.831.376	1.790.607.599.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.673.185.770.000	1.673.185.770.000
Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.673.185.770.000	1.673.185.770.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		369.515.061.376	117.421.829.124
LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		117.421.829.124	(243.654.078.621)
LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		252.093.232.252	361.075.907.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.666.132.461.525	5.108.790.384.444

Trần Thị Tuyền
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.340.570.089.536	1.101.104.400.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10		1.340.570.089.536	1.101.104.400.880
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	VI.2	829.596.720.930	877.203.761.215
5. Lợi nhuận gộp	20		510.973.368.606	223.900.639.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	338.660.290.033	190.032.284.824
Trong đó: Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ			315.982.329.445	171.129.946.622
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	213.869.246.695	204.612.797.870
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		198.169.747.534	180.187.203.296
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	94.140.180.676	80.952.062.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	471.817.614.470	311.389.562.149
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.806.616.798	(183.021.497.954)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	247.098.159.642	303.030.153.656
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.054.688.443	10.334.717.294
13. Lợi nhuận khác	40		246.043.471.199	292.695.436.362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		315.850.087.997	109.673.938.408
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	60.615.672.188	6.007.335.815
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	3.141.183.557	14.926.526.619
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		252.093.232.252	88.740.075.974

Trần Thị Tuyền
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		315.850.087.997	109.673.938.408
2. Điều chỉnh cho các khoản			313.489.372.661	508.306.621.790
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.891.022.392	1.041.288.358
- Các khoản dự phòng	03		433.370.151.466	499.388.573.169
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(329.317.391.903)	(182.959.784.782)
- Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	06		207.545.590.706	190.836.545.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		629.339.460.658	617.980.560.198
- Biến động các khoản phải thu	09		(1.201.243.402.349)	(730.390.416.871)
- Biến động hàng tồn kho	10		(1.154.803.221)	(977.851.644)
- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60.072.874.090	88.906.220.329
- Biến động chi phí trả trước	12		(7.050.835.261)	37.334.425.169
- Tiền lãi vay đã trả	14		(187.121.718.212)	(172.978.729.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.818.953.925)	(109.041.483.009)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(744.977.378.220)	(269.167.275.026)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.872.878.022)	(1.766.839.937)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.020.000.000)	(130.839.284.932)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.500.000.000	90.462.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27		320.752.950.853	203.741.088.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		302.360.072.831	161.596.963.572

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		612.699.239.092	1.001.601.749.423
2. Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(413.201.000.000)	(613.188.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		199.498.239.092	388.412.999.423
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(243.119.066.297)	280.842.687.969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		628.019.077.143	215.609.825.506
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	384.900.010.846	496.452.513.475

Trần Thị Tuyền
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập
- Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107490572, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 07 tháng 05 năm 2025.
- Tên tiếng Anh: F88 BUSINESS JOINT STOCK COMPANY
- Trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà G-Group Tower, số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hoà, TP. Hà Nội, Việt Nam
2. Ngành nghề kinh doanh chính
- Các hoạt động chính của Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm; mua bán nợ, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đầu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).
3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.
4. Số lượng nhân viên
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 4.351 nhân viên (01/01/2025: 4.020 nhân viên).
5. Cấu trúc doanh nghiệp
- Tại ngày 30/06/2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại F88	Phòng 206, Tầng M, Toà nhà N01A, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	100%	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán
- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị.

4. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản nợ mua

Giá mua nợ là số tiền Công ty phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua nợ.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Trước ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 0412-01/2019/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2019 và nợ mua cũng như tỷ lệ dự phòng cho các khoản phải thu được thực hiện theo Quyết định số 6906/2022/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Từ ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ngày 9 tháng 5 năm 2024 (“Quyết định 163A”). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày trở lên	100%

Xử lý rủi ro, xóa nợ

Theo Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa vào ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trên Báo cáo hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định (TSCĐ)**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

10. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Các khoản đi vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay các quỹ đầu tư và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

13. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

Doanh thu dịch vụ cầm đồ

Doanh thu lãi từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí quản lý tài sản cầm cố, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại nợ quá hạn thì số lãi và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

15. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm các khoản chi phí được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn dịch vụ cung cấp và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	87.372.352.470	5.274.221.470
Tiền gửi ngân hàng	205.527.658.376	422.744.855.673
Các khoản tương đương tiền (*)	92.000.000.000	200.000.000.000
	384.900.010.846	628.019.077.143

(*) Số dư này tại ngày 30/6/2025 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	71.720.000.000	71.720.000.000	66.200.000.000	66.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	71.720.000.000	71.720.000.000	66.200.000.000	66.200.000.000
	71.720.000.000	71.720.000.000	66.200.000.000	66.200.000.000

(*) Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con		10.000.000.000		-	10.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại F88		10.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000 (*)
		10.000.000.000		-	10.000.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- Tình hình hoạt động của công ty con và các giao dịch trọng yếu với Công ty con trong kỳ:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại F88	TP Hà Nội	100%	100%	100%	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Phí dự thu hoạt động cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	126.312.500.042	109.048.894.133
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	44.079.928.152	22.248.593.271
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.249.719.196	5.250.282.827
	175.642.147.390	136.547.770.231

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Quốc tế VIETANT	2.744.977.970	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	-	5.188.645.600
Công Ty Cổ phần TAJ Việt Nam	-	1.350.000.000
Các khoản trả trước người bán khác	16.965.277.598	21.538.105.102
	19.710.255.568	28.076.750.702

5. Phải thu về cho vay**a) Ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
Các khoản cho vay có tài sản cầm cố lưu giữ tại kho của Công ty	-	234.051.607
Các khoản cho vay - Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (i)	3.624.446.458.864	3.070.035.052.704
Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả	916.604.594.256	668.542.283.427
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (ii)	105.839.284.932	105.839.284.932
	3.730.285.743.796	3.176.108.389.243

b) Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Các khoản cho vay - Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (i)	755.904.162.321	587.096.558.774
	755.904.162.321	587.096.558.774

(i) Đây là dư nợ gốc các khoản cho vay cầm cố ô tô và xe máy có kỳ hạn còn lại từ dưới 1 tháng tới 12 tháng (ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả) và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tới 36 tháng (dài hạn) với lãi suất cho vay từ 1,1%/tháng đến 1,6%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 2%/tháng đến 6,4%/tháng tại ngày 30/6/2025 (tại ngày 01/01/2025: lãi suất cho vay từ 1,1%/tháng đến 1,6%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 2%/tháng đến 6,5%/tháng), tài sản cầm cố là các tài sản có giấy tờ sở hữu hợp pháp, chính chủ, được sử dụng bởi khách hàng dưới sự đồng ý của Công ty và sẽ được hoàn trả bất kỳ lúc nào cho mục đích quản lý trong thời gian cầm cố theo yêu cầu của Công ty.

(ii) Đây là khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư F88, công ty mẹ, với kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm, không có đảm bảo và tiền lãi sẽ thu vào cuối kỳ hạn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ (i)	115.800.000.000	100.800.000.000
Các khoản phải thu từ chi hộ	16.195.163.713	15.591.116.540
Tạm ứng	2.275.712.939	4.643.540.165
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	49.717.686.371	40.926.394.615
Các khoản phải thu khác	1.044.031.032	657.727.914
	185.032.594.055	162.618.779.234

b) Dài hạn

Đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng	27.318.351.866	22.747.596.783
Phải thu dài hạn khác	808.034.620	779.697.601
	28.126.386.486	23.527.294.384

(i): Đây là các khoản ký quỹ có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hưởng lãi suất 4,7%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tại ngày 01/01/2025: 4,75%/năm) theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Một Thành Viên CIMB Việt Nam được ký ngày 24 tháng 11 năm 2021 và các phụ lục bổ sung nhằm mục đích đảm bảo thực hiện các cam kết của Công ty theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
Các khoản cho vay quá hạn	298.300.189.045	50.691.781.613	247.608.407.432	284.953.756.870
Quá hạn 11 - 30 ngày	104.071.812.117	2.081.437.722	101.990.374.395	97.481.895.816
Quá hạn 31 - 90 ngày	194.228.376.928	48.610.343.891	145.618.033.037	187.471.861.054
Các khoản phải thu quá hạn	3.959.308.669	3.640.302.703	319.005.966	3.959.308.669
	302.259.497.714	54.332.084.316	247.927.413.398	288.913.065.539

Trong đó:

- Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn
- Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn

48.350.830.220
4.150.339.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.011.732.084	100.244.755	4.111.976.839
Mua trong kỳ	5.604.875.172	-	5.604.875.172
Số dư cuối kỳ	9.616.607.256	100.244.755	9.716.852.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.987.373.618	100.244.755	2.087.618.373
Khấu hao trong kỳ	492.819.878	-	492.819.878
Số dư cuối kỳ	2.480.193.496	100.244.755	2.580.438.251
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.024.358.466	-	2.024.358.466
Tại ngày cuối kỳ	7.136.413.760	-	7.136.413.760
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1.448.947.471	VND	

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	15.209.319.724	15.209.319.724
Mua trong kỳ	6.892.200.000	6.892.200.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	624.586.600	624.586.600
Số dư cuối kỳ	22.726.106.324	22.726.106.324
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.561.529.275	5.561.529.275
Khấu hao trong kỳ	1.398.202.514	1.398.202.514
Số dư cuối kỳ	6.959.731.789	6.959.731.789
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	9.647.790.449	9.647.790.449
Tại ngày cuối kỳ	15.766.374.535	15.766.374.535
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2.819.592.450	VND

10. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	33.109.765.735	33.387.069.668
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.887.200.406	1.600.467.908
Các khoản khác	11.090.348.281	4.389.577.113
	46.087.314.422	39.377.114.689
b) Dài hạn		
Chi phí cải tạo cửa hàng	27.069.408.233	28.634.243.303
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.150.352.190	16.350.868.022
Các khoản khác	567.422.421	461.435.991
	45.787.182.844	45.446.547.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi Nhà Xanh	1.608.208.989	1.608.208.989	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.108.046.796	1.108.046.796	1.288.468.026	1.288.468.026
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Nội thất Nam Việt	566.605.725	566.605.725	384.588.269	384.588.269
Phải trả các đối tượng khác	5.644.217.591	5.644.217.591	7.374.922.611	7.374.922.611
	8.927.079.101	8.927.079.101	9.047.978.906	9.047.978.906

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Các khoản khách hàng thanh toán trước lãi, phí hợp đồng cầm cố	40.461.441.498	35.771.827.478
Các khoản thanh toán trước cho các nghiệp vụ bảo hiểm	5.678.544.502	16.924.056.392
	46.139.986.000	52.695.883.870

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng	35.678.675.567	142.855.599.419	158.680.550.980	19.853.724.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.098.953.925	60.615.672.188	37.818.953.925	59.895.672.188
Thuế thu nhập cá nhân	10.262.191.436	41.144.023.025	47.246.102.119	4.160.112.342
Các khoản thuế khác	1.653.926.400	9.395.715.980	9.313.577.839	1.736.064.541
	84.693.747.328	254.011.010.612	253.059.184.863	85.645.573.077

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	18.073.212.231	16.363.095.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.365.224.009	20.908.257.926
Chi phí phải trả khác	15.859.895.231	5.550.845.176
	92.298.331.471	42.822.199.051

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Phí bảo hiểm thu hộ phải trả	61.984.237.807	30.725.095.932
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.497.644.877	1.620.297.495
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.912.411.420	4.648.117.763
	68.394.294.104	36.993.511.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản đi vay

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	714.488.888.388	714.488.888.388	199.494.440.470	150.000.000.000	664.994.447.918	664.994.447.918
Vay ngắn hạn khác (iii)	147.361.850.335	147.361.850.335	10.666.541.689	172.950.000.000	309.645.308.646	309.645.308.646
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	1.221.194.338.953	1.221.194.338.953	829.325.017.183	90.251.000.000	482.120.321.770	482.120.321.770
Vay từ bên liên quan	8.900.000.000	8.900.000.000	-	-	8.900.000.000	8.900.000.000
	2.091.945.077.676	2.091.945.077.676	1.039.485.999.342	413.201.000.000	1.465.660.078.334	1.465.660.078.334
b) Vay dài hạn						
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	49.083.409.091	49.083.409.091	49.083.409.091	-	-	-
Vay dài hạn (iii)	982.698.559.736	982.698.559.736	362.496.497.663	829.325.017.183	1.449.527.079.256	1.449.527.079.256
	1.031.781.968.827	1.031.781.968.827	411.579.906.754	829.325.017.183	1.449.527.079.256	1.449.527.079.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(i) Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Mệnh giá trái phiếu phát hành
Chi phí phát hành trái phiếu

30/06/2025	01/01/2025
720.000.000.000	670.000.000.000
(5.511.111.612)	(5.005.552.082)
714.488.888.388	664.994.447.918

Các trái phiếu ngắn hạn này có ngày đáo hạn gốc từ tháng 8 năm 2025 đến tháng 5 năm 2026, lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5% - 11,0%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (01/01/2025: lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5% - 11,5%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

(ii) Trái phiếu phát hành dài hạn

Mệnh giá trái phiếu phát hành
Chi phí phát hành trái phiếu

30/06/2025	01/01/2025
50.000.000.000	-
(916.590.909)	-
49.083.409.091	-

Các khoản trái phiếu dài hạn này có ngày đáo hạn gốc ngày 12 tháng 12 năm 2026, lãi suất trái phiếu cố định 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

Các khoản trái phiếu ngắn hạn và dài hạn này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay hiện còn số dư như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30/06/2025	01/01/2025
Lendable SPC (*), (**)	USD	Tháng 11/2025	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ kỹ thuật QSEE	VND	25/06/2026	137.361.850.335	260.052.209.500
Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd (*)	USD	26/02/2025	10.000.000.000	-
			-	49.593.099.146
			147.361.850.335	309.645.308.646
Vay dài hạn	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30/06/2025	01/01/2025
Lion Asia VIII (RB) Limited (*)	USD	Tháng 11/2025 đến tháng 6/2026	VND	VND
Puma Asia V (RB) Limited (*)	USD	Tháng 1/2027 đến tháng 6/2027	1.190.592.549.113	1.189.551.783.380
Lendable SPC (*), (**)	USD	Tháng 8/2025 đến tháng 6/2028	748.786.526.091	622.145.816.980
			264.513.823.485	119.949.800.666
			2.203.892.898.689	1.931.647.401.026
			(1.221.194.338.953)	(482.120.321.770)
			982.698.559.736	1.449.527.079.256

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

(*) Toàn bộ số dư của các khoản vay này được cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo trong suốt thời hạn của khoản vay. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là một số các tài khoản ngân hàng của Công ty, các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn bằng tiền USD của Công ty đang chịu lãi suất 12%/năm (01/01/2025: từ 10,5% - 12%/năm), các khoản vay dài hạn đang chịu mức lãi suất từ 11,0% - 15%/năm (01/01/2025: từ 11,5% - 15%/năm).

(**) Các khoản vay này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư F88, công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.673.185.770.000	(243.654.078.621)	1.429.531.691.379
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	88.740.075.974	88.740.075.974
Số dư tại ngày 30/6/2024	1.673.185.770.000	(154.914.002.647)	1.518.271.767.353
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.673.185.770.000	117.421.829.124	1.790.607.599.124
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	252.093.232.252	252.093.232.252
Số dư tại ngày 30/06/2025	1.673.185.770.000	369.515.061.376	2.042.700.831.376

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ (%)	01/01/2025	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư F88 - Công ty mẹ	1.673.018.450.000	99,990%	1.673.018.450.000	99,990%
Ông Phùng Anh Tuấn	83.660.000	0,005%	83.660.000	0,005%
Ông Ngô Quang Hưng	83.660.000	0,005%	83.660.000	0,005%
	1.673.185.770.000	100%	1.673.185.770.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.673.185.770.000	1.673.185.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.673.185.770.000	1.673.185.770.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	167.318.577	167.318.577
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	167.318.577	167.318.577
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	167.318.577
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	167.318.577	167.318.577
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	167.318.577
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Từ 1 năm trở xuống	177.370.250.875	202.460.492.269
Trên 1 năm đến 5 năm	255.789.104.064	280.028.079.898
Trên 5 năm	634.222.222	1.277.937.088
	433.793.577.161	483.766.509.255

b) Các cam kết khác

b1. Cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái với các khoản vay

Công ty cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái đối với các khoản vay từ Lendable SPC, Lion Asia VIII (RB) Limited, Puma Asia V (RB) Limited và Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd trong suốt thời gian của khoản vay (Thuyết minh 18.b2).

Số dư gốc của các khoản vay được cam kết dự phòng rủi ro hối đoái tại ngày 30/6/2025 là 95.537.454 USD (tương đương 2.347 tỷ đồng), tại ngày 01/01/2025 là 92.399.840 USD (tương đương 2.247 tỷ đồng).

b2. Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ chéo

Tại ngày báo cáo, Công ty đã ký các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ chéo với các ngân hàng và được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	USD	USD
Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn	42.087.486	44.700.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	42.087.486	34.700.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	5.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	5.000.000
Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	32.449.968	34.449.940
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.449.968	33.449.955
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	999.985
Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ chéo	21.000.000	13.249.900
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	21.000.000	13.249.900

b3. Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp tác chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB (“Ngân hàng CIMB”):

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty sẽ hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm vay tiêu dùng tín chấp dành cho khách hàng do Công ty tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại từ bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với Ngân hàng CIMB.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Tài sản cầm cố

Tại ngày báo cáo, các tài sản cầm cố đang được Công ty quản lý để đảm bảo cho các khoản cho vay cầm cố của Công ty như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	Số lượng	Số lượng
Xe máy	-	1
Điện thoại di động	-	11

Tại ngày báo cáo, các tài sản cầm cố theo các hợp đồng vay được Công ty cho khách hàng sử dụng theo các hợp đồng cho vay cầm cố như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	Số lượng	Số lượng
Xe máy	224.846	170.960
Ô tô	18.978	13.149

Tại ngày báo cáo, các tài sản ký gửi liên quan đến các hợp đồng ký gửi tài sản giữa Công ty và khách hàng cá nhân, với đối tượng khách hàng cá nhân là một bên tham gia ký hợp đồng vay tiêu dùng tín chấp với bên cho vay là Ngân hàng CIMB như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	Số lượng	Số lượng
Xe máy	99.500	78.438
Ô tô	1.839	2.109

d) Các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Công ty đang theo dõi ngoại bảng với các khoản cho vay và nợ mua đã xóa sổ như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Nợ gốc cho vay và nợ mua đã xóa sổ	2.398.570.768.972	2.143.797.020.131

Trong kỳ, Công ty đã thu hồi nợ gốc vay, nợ đã mua và thu thanh lý tài sản cầm cố từ các khoản nợ đã được hạch toán ngoại bảng nêu trên như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thu hồi nợ gốc vay, nợ mua và thu thanh lý tài sản cầm cố	174.303.650.900	225.254.233.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)
Doanh thu từ phí từ hoạt động cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	1.137.129.047.373	961.518.783.502
Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	195.064.630.599	137.735.489.406
Doanh thu từ các dịch vụ khác	8.376.411.564	1.850.127.972
	1.340.570.089.536	1.101.104.400.880

2. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)
Chi phí lương và thưởng nhân viên	232.070.663.162	216.516.334.533
Chi phí dự phòng	433.370.151.466	499.388.573.169
Trong đó:		
- Các khoản cho vay khó đòi	430.913.010.576	487.727.428.038
- Các khoản cam kết nợ tiềm tàng	2.457.140.890	11.661.145.131
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	112.732.482.297	102.796.094.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.160.765.923	27.496.496.776
Chi phí khác	18.262.658.082	31.006.262.089
	829.596.720.930	877.203.761.215

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)
Thu nhập lãi tiền gửi	8.086.593.809	7.281.707.241
Doanh thu lãi cho vay	321.230.798.094	175.678.077.541
Trong đó: Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cho vay cầm đồ	315.982.329.445	171.129.946.622
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.342.898.130	7.072.500.042
	338.660.290.033	190.032.284.824

4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí lãi vay	198.169.747.534	180.187.203.296
Chi phí phát hành trái phiếu	6.069.043.551	4.928.020.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.323.655.989	13.776.252.825
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	3.306.799.621	5.721.321.536
	213.869.246.695	204.612.797.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	64.625.651.764	49.168.522.482
Chi phí lương và thưởng nhân viên	28.781.785.690	29.362.267.850
Chi phí bán hàng khác	732.743.222	2.421.272.092
	94.140.180.676	80.952.062.424

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)
Chi phí lương và thưởng nhân viên	365.839.452.782	231.817.479.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.231.058.468	60.501.782.702
Chi phí thuê văn phòng	13.209.835.319	5.067.878.881
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.537.267.901	14.002.421.323
	471.817.614.470	311.389.562.149

6. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tiền phạt hợp đồng (i)	68.309.975.920	58.441.647.498
Tiền thu từ các khoản cho vay và nợ mua đã xử lý rủi ro (ii)	178.369.831.036	243.544.080.009
Thu nhập khác	418.352.686	1.044.426.149
	247.098.159.642	303.030.153.656

(i) Đây là các khoản phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng cho vay.

(ii) Đây là các khoản tiền thu hồi nợ gốc vay, lãi và phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay và nợ mua đã được xóa sổ và theo dõi ngoại bảng.

7. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí khác	1.054.688.443	10.334.717.294
	1.054.688.443	10.334.717.294

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)
Chi phí lương và thưởng nhân viên	626.691.901.634	477.696.081.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.391.824.391	87.998.279.478
Chi phí dự phòng các khoản phải thu, cho vay khó đòi	433.370.151.466	499.388.573.169
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi	125.942.317.616	107.863.973.529
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	64.625.651.764	49.168.522.482
Chi phí khác	26.532.669.205	47.429.955.504
	1.395.554.516.076	1.269.545.385.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	315.850.087.997	109.673.938.408
Các khoản điều chỉnh tăng:	5.396.078.090	24.095.110.492
- Chênh lệch tạm thời từ dự phòng phải trả	2.457.140.890	11.661.145.131
- Chi phí không được trừ và các khoản khác	2.938.937.200	12.433.965.361
Các khoản điều chỉnh giảm:	(18.167.805.148)	(103.732.369.825)
- Chênh lệch tạm thời từ chi phí dự phòng phải thu về cho vay	(18.167.805.148)	(103.732.369.825)
Thu nhập chịu thuế TNDN	303.078.360.939	30.036.679.075
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	60.615.672.188	6.007.335.815

10. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (thuế suất 20%)	241.444.267.996	244.585.451.553		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241.444.267.996	244.585.451.553		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:				
	30/06/2025	01/01/2025		
Khoản mục	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế
Dự phòng nợ phải thu khó đòi và nợ xấu đã xóa sổ	1.141.387.246.415	228.277.449.283	1.157.093.164.200	231.418.632.840
Chi phí lãi vay (*)	63.939.280.202	12.787.856.040	63.939.280.202	12.787.856.040
Các khoản khác	1.894.813.362	378.962.673	1.894.813.362	378.962.673
	1.207.221.339.979	241.444.267.996	1.222.927.257.764	244.585.451.553

(*) Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Các khoản lãi vay này sẽ hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau
2028	Chưa quyết toán	63.939.280.202

Ngoại trừ khoản chi phí lãi vay sẽ được khấu trừ trong những kỳ xác định nêu trên, theo các quy định thuế hiện hành, các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác không bị hết hiệu lực.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(491.428.178)	(2.332.229.026)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.632.611.735	17.258.755.645
	3.141.183.557	14.926.526.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư F88	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại F88	Công ty con
Công ty Cổ phần Ffintech	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi Nhà Xanh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn G	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	Thu/(chi)	
Công ty Cổ phần Đầu tư F88		
Lãi cho vay	5.248.468.649	86.991.193
Dịch vụ tư vấn quản lý phát sinh	(8.979.811.882)	(1.944.000.000)
Phí dịch vụ tư vấn quản lý đã trả	(2.664.000.000)	-
Cho vay	-	(105.839.284.932)
Công ty Cổ phần Ffintech		
Thu về gốc vay	-	90.462.000.000
Thu về lãi vay	-	14.683.329.863
Lãi cho vay phát sinh trong kỳ	-	3.767.184.657
Công ty TNHH Thương mại F88		
Chi phí lãi vay	(441.342.466)	-
Lãi vay đã trả	(200.000.000)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi Nhà Xanh		
Phí tư vấn quản lý	575.723.634	-
Thu phí tư vấn quản lý	587.145.529	-
Doanh thu giới thiệu khách hàng	2.203.274.701	-
Thu phí giới thiệu khách hàng	1.711.117.099	-
Chi phí dịch vụ xử lý dữ liệu bảo hiểm	(7.982.789.030)	-
Trả tiền phí dịch vụ xử lý dữ liệu bảo hiểm	(6.912.060.693)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	Thu/(chi)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn G		
Nhận hoàn trả tiền cọc	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Chi phí thuê mua thiết bị	(1.541.904.158)	-
Trả tiền thuê mua thiết bị	(3.460.274.573)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet		
Chi phí mua thiết bị	(835.860.909)	(1.606.519.637)
Chi phí mua dịch vụ công nghệ thông tin	(6.493.482.182)	-
Tiền mua thiết bị đã thanh toán	(210.041.400)	(1.759.808.800)
Tiền phí dịch vụ công nghệ thông tin đã thanh toán	(2.119.641.600)	(2.560.000.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo		
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(765.090.870)	(780.171.330)
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin đã thanh toán	(765.090.870)	(1.193.117.110)
Số dư phải thu/(phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư F88		
Vốn góp	(1.673.018.450.000)	(1.673.018.450.000)
Phải thu lãi cho vay	11.413.827.985	6.165.359.336
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	(6.459.811.882)	(72.000.000)
Phải thu về cho vay	105.839.284.932	105.839.284.932
Công ty Cổ phần Ffintech		
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	3.786.308.669	3.786.308.669
Công ty TNHH Thương mại F88		
Vốn góp	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ gốc vay	8.900.000.000	8.900.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	2.325.945.205	2.084.602.739
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi Nhà Xanh		
Phải trả phí xử lý dữ liệu	(3.150.689.395)	(1.305.391.088)
Phải thu phí tư vấn quản lý	142.714.713	108.078.719
Phải thu phí giới thiệu khách hàng	703.767.094	290.604.288
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Phải trả mua thiết bị	-	(1.764.180.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	5.188.645.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo		
Tạm ứng thực hiện hợp đồng	800.000.000	800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	9.389.165.000	10.203.920.000

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

3. Thông tin so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được sử dụng làm số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH KPMG.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này, chi tiết như sau:

	Mã số	Trình bày lại	Báo cáo trước đây	Chênh lệch
a/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	1.101.104.400.880	1.272.234.347.502	(171.129.946.622)
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	877.203.761.215	876.209.361.215	994.400.000
Doanh thu hoạt động tài chính	21	190.032.284.824	18.902.338.202	171.129.946.622
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	311.389.562.149	312.383.962.149	(994.400.000)
b/ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ				
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(182.959.784.782)	(11.829.838.160)	(171.129.946.622)
Biến động các khoản phải thu	09	(730.390.416.871)	(717.892.838.306)	(12.497.578.565)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	203.741.088.441	20.113.593.254	183.627.495.187

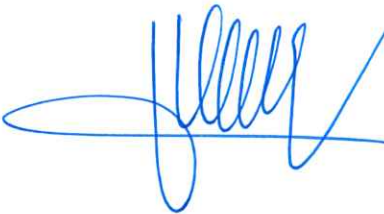
4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Trần Thị Tuyền
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

